

Số: 492 /VNBC-TCLĐ
V/v: Công bố thông tin Quý IV/2017

Quảng Ninh, ngày 19 tháng 01 năm 2018

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội;
- Các cổ đông của Công ty,

1. Tên Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN THAN NÚI BÉO – VINACOMIN
2. Mã chứng khoán: NBC
3. Địa chỉ trụ sở chính: 799 Lê Thánh Tông, TP Hạ Long, Quảng Ninh
4. Điện thoại: 02033.825220; Fax: 02033.625270
5. Người thực hiện công bố thông tin: LƯU ANH ĐỨC
6. Nội dung của thông tin công bố:
 - 6.1. Báo cáo tài chính quý IV năm 2017 của Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin lập ngày 19/01/2018, bao gồm: BCCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC;
 - 6.2. Nội dung giải trình chênh lệch tăng giảm 10% LNST
7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo: www.nuibeo.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên (b/c);
- HĐQT (b/c), BKS, KT (ecopy);
- TCLĐ, ĐK (công bố trên Website);
- Lưu: Văn thư, TCLĐ.



Lưu Anh Đức

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN NÚI BÉO - VINACOMIN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 488 /VNBC-KT
V/v: Giải trình kết quả SXKD quý IV/2017

Quảng Ninh, ngày 19 tháng 01 năm 2018

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội;
- Các cổ đông của Công ty,

Thực hiện Thông tư số 155/2015/TT - BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính và các văn bản quy định của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin xin được giải trình chênh lệch kết quả SXKD quý IV/2017 so với quý IV/2016 như sau:

1. Số liệu báo cáo tài chính quý IV/2017 của Công ty hiện tại là số liệu chưa thực hiện thanh quyết toán chi phí với Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam và kiểm toán của Công ty Kiểm toán độc lập.

2. Công ty ước tính lợi nhuận sau thuế quý IV/ 2017 của Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin là 57.587.953.160 đồng, tăng so với cùng kỳ năm 2016 là 38.539.553.192 đồng do tiêu thụ than có chất lượng cao, giá bán than bình quân năm 2017 đạt 105% so với giá bán kế hoạch năm và đạt 145% so với giá bán than bình quân năm 2016.

Bằng văn bản này, Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin xin được giải trình kết quả sản xuất kinh doanh quý IV/2017.

Xin trân trọng cảm ơn và mong sự thông cảm của Ủy ban chứng khoán Nhà Nước, Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội, các cổ đông của Công ty.

Nơi nhận:

- Như trên (b/c);
- HĐQT (b/c), BKS (ecopy);
- ĐK (công bố trên Website);
- Lưu: Văn thư, KT.



Ngô Thế Phiệt

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN NÚI BÉO - VINACOMIN
SỐ: 12/VNBC-KT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hạ long, ngày 19 tháng 1 năm 2018

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NĂM 2017

Nơi nhận

- Tập đoàn Than - KS Việt Nam
- Cục thuế Quảng Ninh
- Cục thống kê Quảng Ninh
- Cơ quan đăng ký kinh doanh
- Sở tài chính Quảng Ninh
- Ban kiểm soát
- Lưu kế toán

GIÁM ĐỐC



Ngô Thế Phiệt

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng

STT	Danh mục	Mã số	TM	Số cuối kỳ (31.12.17)	Số đầu kỳ (01.01.17)
	TÀI SẢN				
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		735.587.745.158	537.683.625.626
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2.980.140.546	2.548.632.739
1	Tiền	111	VI.I	2.980.140.546	2.548.632.739
2	Các khoản tương đương tiền	112			
II	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		184.505.752.179	216.990.523.650
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3a,c	111.942.485.422	39.645.495.904
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		66.342.590.132	172.143.100.835
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		1.465.737.144	
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6	Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4a	4.785.939.481	5.257.970.073
7	Dự phòng khoản thu khó đòi (*)	137	VI.4a	(31.000.000)	(56.043.162)
8	Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.5		
IV	Hàng tồn kho	140	VI.7	540.405.412.391	300.884.520.569
1	Hàng tồn kho	141		540.405.412.391	301.084.678.116
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			(200.157.547)
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		7.696.440.042	17.259.948.668
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13a	62.515.426	2.522.654.384
2	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		7.633.924.616	14.737.294.284
3	Thuế và các khoản thu của Nhà nước	153	VI.19		
4	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
4	Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14a		
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.979.028.267.238	1.358.470.734.596
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		68.519.291.342	65.989.934.135
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.3bc		
2	Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3	Vốn kinh doanh của đơn vị trực thuộc	213			
4	Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5	Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6	Phải thu dài hạn khác	216	VI.4b	68.519.291.342	65.989.934.135
7	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	217	VI.4b		
II	Tài sản cố định	220		726.602.430.471	709.575.272.261
1	Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	724.074.355.297	706.983.626.751

STT	Danh mục	Mã số	TM	Số cuối kỳ (31.12.17)	Số đầu kỳ (01.01.17)
-	Nguyên giá	222		1.881.346.364.410	1.918.252.819.971
-	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.157.272.009.113)	(1.211.269.193.220)
3	Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	2.528.075.174	2.591.645.510
-	Nguyên giá	228		3.575.334.150	3.575.334.150
-	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.047.258.976)	(983.688.640)
III	Bất động sản đầu tư	230	VI.12	-	-
IV	Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.8	966.716.106.270	369.393.733.202
1	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		966.716.106.270	369.393.733.202
IV	Đầu tư tài chính dài hạn	250		4.000.000.000	2.694.376.665
1	Đầu tư vào Công ty con	251			
2	Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	252			
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		4.000.000.000	4.000.000.000
4	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	254		-	(1.305.623.335)
5	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
V	Tài sản dài hạn khác	260		213.190.439.155	210.817.418.333
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13b	213.190.439.155	210.817.418.333
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	VI.24a	-	
3	Thiết bị vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	263			
3	Tài sản dài hạn khác	268	VI.14b		
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		2.714.616.012.396	1.896.154.360.222
	NGUỒN VỐN				
C	NỢ PHẢI TRẢ	300		2.241.372.453.131	1.474.628.868.582
I	Nợ ngắn hạn	310		912.415.058.494	647.923.612.452
1	Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	VI.16acd	311.243.792.992	215.430.870.408
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			59.820.510.725
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.19	43.860.957.212	42.238.352.922
4	Phải trả người lao động	314		69.931.634.673	55.884.728.501
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.20	122.712.000	
6	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			183.766.919
7	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.22ac		
9	Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.21	42.200.538.298	18.192.688.983
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.12acd	407.717.367.649	204.544.371.624
11	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23a	-	2.536.767.248
12	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		37.338.055.670	49.091.555.122
13	Quỹ bình ổn giá	323			
14	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II	Nợ dài hạn	330		1.328.957.394.637	826.705.256.130
1	Phải trả người bán dài hạn	331	VI.16bcd		
2	Người mua trả tiền trước dài hạn	332			

STT	Danh mục	Mã số	TM	Số cuối kỳ (31.12.17)	Số đầu kỳ (01.01.17)
3	Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.20		
4	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5	Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.22bc		
7	Phải trả dài hạn khác	337	VI.21		
8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		1.328.957.394.637	826.705.256.130
9	Trái phiếu chuyển đổi	339	VI.17		
10	Cổ phiếu ưu đãi	340	VI.22		
11	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24b	-	
12	Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI.23b		
13	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	
D	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		473.243.559.265	421.525.491.640
I	Vốn chủ sở hữu	410		473.228.474.087	421.510.406.462
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.25a	369.991.240.000	369.991.240.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412	VI.25a	(193.650.000)	(193.650.000)
3	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	VI.25a		
4	Vốn khác chủ sở hữu	414	VI.25a		
5	Cổ phiếu quỹ (*)	415	VI.25d		
6	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	VI.25a		
7	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	VI.25a		
8	Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25e	23.932.314.251	12.926.674.789
9	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	VI.25e		
10	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	VI.25e		
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	VI.25a	79.404.678.799	38.692.250.636
12	Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		93.891.037	93.891.037
II	Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		15.085.178	15.085.178
1	Nguồn kinh phí	431	VI.28	15.085.178	
2	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			15.085.178
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2.714.616.012.396	1.896.154.360.222

Người lập biểu



Bùi Bằng Ngọc

Kế toán trưởng



Trương Thúy Mai

Lập ngày 19 tháng 01 năm 2018



Ngô Thế Phiệt

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7	8
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VII.1	415.035.136.628	332.278.508.638	1.490.969.566.317	1.216.124.724.486
2	Các khoản giảm trừ doanh thu (03=04+05+06+07)	2	VII.2	-	-	-	-
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		415.035.136.628	332.278.508.638	1.490.969.566.317	1.216.124.724.486
4	Giá vốn hàng bán	11	VII.3	239.342.142.487	236.435.949.156	1.115.923.357.120	984.287.050.567
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		175.692.994.141	95.842.559.482	375.046.209.197	231.837.673.919
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	1.480.421.616	674.145.861	2.518.207.021	2.113.175.429
7	Chi phí tài chính	22	VII.5	20.925.866.743	8.394.158.510	83.164.909.519	15.627.020.735
	Trong đó: Chi phí lãi vay	23		22.226.560.139	8.394.158.510	84.465.602.915	15.137.236.397
8	Chi phí bán hàng	25	VII.8a	13.411.762.238	22.579.768.397	40.491.513.385	51.431.881.942
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8b	73.025.432.441	41.611.352.952	162.777.198.332	127.263.311.637
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		69.810.354.335	23.931.425.484	91.130.794.982	39.628.635.034
11	Thu nhập khác	31	VII.6	2.630.112.695	815.398.251	9.456.617.705	13.491.471.409
12	Chi phí khác	32	VII.7	455.525.580	84.261.871	1.331.564.188	3.902.731.243
13	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		2.174.587.115	731.136.380	8.125.053.517	9.588.740.166
14	Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		71.984.941.450	24.662.561.864	99.255.848.499	49.217.375.200
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VII.10	14.396.988.290	5.614.161.896	19.851.169.700	10.525.124.564
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60	VII.11	57.587.953.160	19.048.399.968	79.404.678.799	38.692.250.636
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		1.556	515	2.146	1.046
19	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

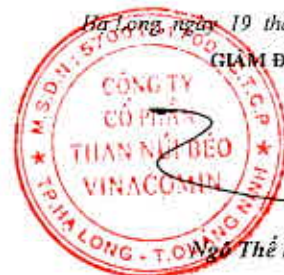
LẬP BIỂU

P. KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hà Long, ngày 19 tháng 01 năm 2018

GIÁM ĐỐC





Bùi Bằng Ngọc

Trương Thúy Mai

Ngô Thế Phiệt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		99.255.848.499	49.217.375.200
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao tài sản cố định	2		138.720.040.815	47.484.356.672
Các khoản dự phòng	3		(4.067.591.292)	(22.173.590.838)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4		-	-
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(4.689.037.793)	(8.789.520.948)
Chi phí lãi vay	6		84.465.602.915	15.137.236.397
Các khoản điều chỉnh khác	7			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		313.684.863.144	80.875.856.483
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	9		37.058.783.932	(2.786.208.965)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10		(239.320.734.275)	(12.776.867.732)
(Tăng)/Giảm các khoản phải trả	11		83.493.091.436	98.833.922.979
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12		87.118.136	(167.849.453.712)
(Tăng)/Giảm chứng khoán kinh doanh	13			
Tiền lãi vay đã trả	14		(84.465.602.915)	(15.137.236.397)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(12.869.300.748)	(13.616.483.682)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		689.800.000	3.644.400.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(13.154.446.784)	(17.522.454.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		85.203.571.926	(46.334.525.026)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(774.536.718.244)	(355.985.780.306)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		4.634.294.578	9.605.449.080
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		54.743.215	67.974.148
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(769.847.680.451)	(346.312.357.078)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	VIII.3	1.461.251.720.069	869.473.573.638
- Ngắn hạn			831.810.581.562	548.860.133.505
- Dài hạn			629.441.138.507	320.613.440.133
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	VIII.3	(755.826.585.537)	(467.801.074.276)
- Ngắn hạn			(662.457.585.537)	(457.609.995.576)
- Dài hạn			(93.369.000.000)	(10.191.078.700)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	VIII.3	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(20.349.518.200)	(10.455.721.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		685.075.616.332	391.216.778.162
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		431.507.807	(1.430.103.942)
Tiền tồn đầu kỳ	60		2.548.632.739	3.978.736.681
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền tồn cuối kỳ	70		2.980.140.546	2.548.632.739

NGƯỜI LẬP

Bùi Bằng Ngọc

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trương Thủy Mai

Họ long ngày 19 tháng 01 năm 2018
GIÁM ĐỐC



Ngô Thế Phiệt

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2017

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn :

- Là Công ty cổ phần có 53% vốn nhà nước

Công ty Cổ phần than Núi Béo được thành lập theo Quyết định số 3936/QĐ-BCN ngày

- 30/11/2005 của Bộ công nghiệp về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty than Núi Béo thành Công ty Cổ phần Than Núi Béo.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 5700101700 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng

- Ninh cấp đăng ký kinh doanh lần đầu ngày 06 tháng 04 năm 2006 đăng ký thay đổi lần 11, ngày 30 tháng 9 năm 2015.

Vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Than Núi Béo : 369.991.240.000 đ tương đương 36.999.124

- cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần 10.000 đồng.

2 Lĩnh vực kinh doanh: Khai thác than và các khoáng sản.

3 Ngành nghề kinh doanh

- 3.1 Khai thác thu gom than non
- 3.2 Xây dựng công trình công ích
- 3.3 Xây dựng công trình dân dụng khác
- 3.4 Sản xuất các cấu kiện kim loại
- 3.5 Bán phụ tùng các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác
- 3.6 Khai thác thu gom than cứng
- 3.7 Gia công cơ khí; sử lý tráng phủ kim loại
- 3.8 Khai thác đá sỏi đất sét
- 3.9 Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác
- 3.10 Vận tải hàng hoá bằng đường bộ
- 3.11 Sửa chữa máy móc thiết bị
- 3.12 Khai thác quặng sắt
- 3.13 Khai thác và thu gom than bùn
- 3.14 Xây dựng nhà các loại
- 3.15 Xây dựng các công trình đường sắt và đường bộ
- 3.16 Hoàn thiện các công trình xây dựng
- 3.17 Vận tải hàng hoá bằng đường sắt
- 3.18 Vận tải hành khách bằng đường bộ trong nội thành (trừ vận tải bằng xe buýt)
- 3.19 Vận tải hàng hoá bằng đường thủy nội địa

- 3.20 Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt đường bộ
- 3.21 Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải,
- 3.22 Rèn ép dập và cán kim loại; luyện bột kim loại
- 3.23 Sản xuất dao kéo dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng
- 3.24 Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng
- 3.25 Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn
- 3.26 Sửa chữa thiết bị điện
- 3.27 Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học
- 3.28 Sửa chữa bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)
- 3.29 Sửa chữa thiết bị khác
- 3.30 Bảo dưỡng xe ô tô và xe có động cơ khác
- 3.31 Bảo dưỡng và sửa chữa ô tô, xe máy
- 3.32 Bán buôn thiết bị linh kiện điện tử viễn thông
- 3.33 Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy
- 3.34 Sản xuất đồ uống không cồn nước khoáng
- 3.35 Phá dỡ
- 3.36 Chuẩn bị mặt bằng
- 3.37 Dịch vụ lưu trú ngắn ngày
- 3.38 Nhà hàng dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động
- 3.39 Cho thuê thiết bị thể thao, Vui chơi giải trí
- 3.40 Điều hành tua du lịch
- 3.41 Giáo dục thể thao và giải trí
- 3.42 Giáo dục văn hoá nghệ thuật
- 3.43 Hoạt động của các cơ sở thể thao
- 3.44 Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu
- 4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
- 5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính Trong năm, Công ty thực hiện HĐ phối hợp kinh doanh với Tập đoàn Công nghiệp Than -

Khoáng sản Việt Nam.

- 6 Cấu trúc doanh nghiệp
- 7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

II Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

- 1 Kỳ kế toán năm (Bắt đầu từ ngày 01/01/2017 kết thúc vào ngày 31/12/2017)
- 2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VNĐ

III Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

- 1 Chế độ kế toán áp dụng:
 Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC của Bộ tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC.

- 2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Việt Nam: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành đang áp dụng.

IV Các chính sách kế toán áp dụng:

- 1 Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam
- 2 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán
- 3 Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền
- 4 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:
 - Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:
Các nghiệp vụ kinh tế liên quan đến ngoại tệ phát sinh được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế phát sinh của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản tại thời điểm hạch toán, phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán số 24 " Báo cáo lưu chuyển tiền tệ ".
- 5 Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - a Chứng khoán kinh doanh
 - b Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn
 - c Các khoản cho vay
 - d Đầu tư vào Công ty con; Công ty liên doanh, liên kết
 - d Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác
 - e Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính
- 6 Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
- 7 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Theo giá thực tế.
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Đối với vật tư tồn kho được xác định theo giá đích danh
 - Phương pháp xác định chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và thành phẩm tồn kho: Được thực hiện theo quyết định 2917/QĐ - HDQT ngày 27/12/2006 của Tập đoàn Than - Khoáng sản Việt Nam.
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.
- 8 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính và bất động sản đầu tư
 - Nguyên tắc ghi nhận tài sản hữu hình, TSCĐ vô hình: Nguyên giá Tài sản cố định hữu hình, TSCĐ vô hình bao gồm toàn bộ chi phí liên quan trực tiếp đến việc hình thành và đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng, thời gian sử dụng hữu ích trong khung theo Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/04/2013 của Bộ trưởng Bộ tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá thuê tài chính: Theo chuẩn mực số 06 Thuê tài sản
- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính: Khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng, thời gian sử dụng hữu ích trong khung theo TT số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ trưởng bộ tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. TSCĐ là máy móc thiết bị được Công ty trích khấu hao nhanh bằng 02 lần .
- 9 Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh
- 10 Nguyên tắc kế toán thuế thu nhập hoãn lại
- 11 Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm: Công cụ dụng cụ phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước là phương pháp đường thẳng với thời gian tối đa không quá 3 năm theo quy định của chuẩn mực kế toán số 04 " Tài sản cố định vô hình"

Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại là phương pháp đường thẳng với thời gian là 3 năm theo quy định của chuẩn mực kế toán số 04 " Tài sản cố định vô hình".
- 12 Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:
- 13 Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:
- 14 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay :
 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ, trừ khi được vốn hoá theo qui định của chuẩn mực số 16 " chi phí đi vay " .
 - Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ :
- 15 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Chi phí phải trả của Công ty bao gồm: Chi phí lãi vay phải trả, chí phí sửa chữa lớn TSCĐ
- 16 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:
 - Dự phòng phải thu khó đòi
 - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
 - Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính
- 17 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện
- 18 Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi
- 19 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu
 - Vốn đầu tư của chủ sở hữu : 369.991.240.000 đ Trong đó ; Vốn góp của nhà nước là 53% tương đương với : 195.729.220.000 đ Vốn góp của các đối tượng khác là : 174.262.020.000đ
 - Thặng dư vốn cổ phần : Chi phí phát hành cổ phiếu lũy kế : 193.650.000 đ
 - Vốn khác của chủ sở hữu: 0 đ

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

20 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng: Doanh thu bán hàng của Công ty được xác định phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực kế toán số 14: "Doanh thu và thu nhập khác"
- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu cung cấp dịch vụ của Công ty được xác định phù hợp với 4 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực kế toán số 14: "Doanh thu và thu nhập khác"
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận tuân thủ đầy đủ 2 điều kiện ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính quy định tại chuẩn mực số 14
- Doanh thu hợp đồng xây dựng: Không phát sinh

21 Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22 Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

23 Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

- Chi phí tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ (không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính)

24 Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

25 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

26 Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Quy chế tài chính của Công ty CP than Núi Béo - Vinacomin

V Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

DVT: Đồng

1	<u>Tiền</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
-	Tiền mặt	20.269.014	151.434.409
-	Tiền gửi ngân hàng	2.959.871.532	2.397.198.330
	Cộng	2.980.140.546	2.548.632.739
3	<u>Phải thu của khách hàng</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
a	Phải thu của khách hàng ngắn hạn	111.942.485.422	39.645.495.904
-	Tập đoàn CN Than - KS Việt Nam		1.323.183.461
-	Công ty kho vận Hòn Gai - Vinacomin		

- Công ty tuyển than Hòn Gai- Vinacomin	99.311.577.419	31.516.562.578
- Công ty xây dựng Hầm lò 1		
- Công ty CP Than Hà Tu- Vinacomin	8.227.378.333	4.362.554.376
- Ban QLDA Nhà máy nhiệt điện Mạo Khê	1.788.238.456	1.788.238.456
- Các khoản phải thu khách hàng khác	2.615.291.214	654.957.033
b Phải thu của khách hàng dài hạn	0	0

4 Phải thu khác

	<u>Kỳ này</u>		<u>Kỳ trước</u>	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a Ngắn hạn	4.785.939.481		5.257.970.073	
- Phải thu người lao động		-		-
- Phí tập trung nộp TĐ				
- Phải thu khác	4.785.939.481		5.257.970.073	
b Dài hạn	68.519.291.342		65.989.934.135	
- Phải thu tiền lãi ký quỹ	5.297.593.497		3.298.759.491	
- Phải thu tiền ký quỹ tại quỹ môi trường QN	63.221.697.845		62.691.174.644	
Cộng	73.305.230.823		71.247.904.208	

5 Tài sản thiếu chờ xử lý

6 Nợ xấu

	<u>Kỳ này</u>		<u>Kỳ trước</u>	
	Giá gốc	GT có thể TH	Giá gốc	GT có thể TH
Hợp tác xã Đại Phúc			83.477.206	58.434.044
Công ty CP tư vấn thiết kế và quản lý đầu tư nước ngoài	31.000.000		31.000.000	
	31.000.000		114.477.206	58.434.044

7 Hàng tồn kho

	<u>Kỳ này</u>		<u>Kỳ trước</u>	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	10.793.992.265		8.345.691.634	
- Công cụ, dụng cụ	958.357.208		670.766.808	
- Chi phí SXKD dở dang	356.812.370.487		212.625.049.209	
- Thành phẩm	171.840.692.431		79.443.170.465	
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	540.405.412.391		301.084.678.116	
* Dự phòng giảm giá hàng tồn kho vật tư		-	(200.157.547)	
* Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	540.405.412.391		300.884.520.569	

8 Tài sản dở dang dài hạn

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
a Chi phí sản xuất, dở dang dài hạn		
b Xây dựng cơ bản dở dang	966.716.106.270	369.393.733.202
- Dự án Hầm lò Mỏ than Núi Béo	895.481.991.228	300.128.401.850
- Dự án Khe Cá - Hà Phong	70.428.958.352	69.206.069.944
- Dự án khác	805.156.690	59.261.408
Cộng	966.716.106.270	369.393.733.202

2 Các khoản đầu tư tài chính

		<u>Kỳ này</u>			<u>Kỳ trước</u>		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	
a Chứng khoán kinh doanh							
- Tổng giá trị cổ phiếu							
- Tổng giá trị trái phiếu							
- Các khoản đầu tư khác							
		<u>Kỳ này</u>			<u>Kỳ trước</u>		
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ		Giá gốc		Giá trị ghi sổ	
b Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn							
b1 Ngắn hạn							
- Tiền gửi có kỳ hạn							
- Trái phiếu							
- Các khoản đầu tư khác							
b2 Dài hạn							
- Tiền gửi có kỳ hạn							
- Trái phiếu							
- Các khoản đầu tư khác							
		<u>Kỳ này</u>			<u>Kỳ trước</u>		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	
c Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác							
- Đầu tư vào công ty con							
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết							
- Đầu tư vào đơn vị khác	4.000.000.000		4.000.000.000	4.000.000.000	1.305.623.335	2.694.376.665	
(Góp vốn vào Công ty CP Hoa Sơn)							

9 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

STT	Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	PT VT truyền dẫn	TB DC quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
*	Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
-	Số dư đầu năm	733.962.868.080	400.767.733.042	770.943.748.841	12.578.470.008	-	1.918.252.819.971
-	Tăng trong năm	78.451.916.567	87.969.090.666	-	(1.204.053.244)	-	165.216.953.989
	+ Mua trong năm		86.131.074.695				86.131.074.695
	+ Đầu tư XDCB hoàn thành	78.451.916.567					78.451.916.567
	+ Tăng khác		1.838.015.971		(1.204.053.244)		633.962.727
-	Giảm trong năm	3.341.560.463	21.676.889.981	176.688.477.964	416.481.142	-	202.123.409.550
	+ Chuyển sang BĐS đầu tư						-
	+ Thanh lý, nhượng bán	3.341.560.463	21.551.514.396	176.688.477.964	416.481.142		201.998.033.965
	+ Giảm khác		125.375.585				125.375.585
-	Số dư cuối năm	809.073.224.184	467.059.933.727	594.255.270.877	10.957.935.622	-	1.881.346.364.410
*	Giá trị hao mòn lũy kế						
-	Số dư đầu năm	84.428.890.221	356.577.847.420	762.168.285.996	8.094.169.583	-	1.211.269.193.220
-	Số tăng trong năm	96.641.038.486	42.266.256.192	7.752.750.497	1.340.804.683	-	148.000.849.858
	+ Khấu hao trong năm	88.018.309.909	42.233.314.058	7.752.750.499	652.096.013		138.656.470.479
	+ Tăng do hao mòn	8.622.728.575			721.650.804		9.344.379.379
	+ Tăng khác	2	32.942.134	(2)	(32.942.134)		-
-	Số giảm trong năm	3.341.560.463	21.551.514.396	176.688.477.964	416.481.142	-	201.998.033.965
	+ Chuyển sang BĐS đầu tư						-
	+ Thanh lý, nhượng bán	3.341.560.463	21.551.514.396	176.688.477.964	416.481.142		201.998.033.965
	+ Giảm khác						-
-	Số dư cuối năm	177.728.368.244	377.292.589.216	593.232.558.529	9.018.493.124	-	1.157.272.009.113
*	Giá trị còn lại của TSCĐ HH						-
-	Tại ngày đầu năm	649.533.977.859	44.189.885.622	8.775.462.845	4.484.300.425	-	706.983.626.751
-	Tại ngày cuối năm	631.344.855.940	89.767.344.511	1.022.712.348	1.939.442.498	-	724.074.355.297
							-

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp cầm cố các khoản vay
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện

946.144.627.204

10 Tăng giảm tài sản cố định vô hình

STT	Khoản mục	Đất XDCB, đền bù	PT VT Truyền dẫn	TB DC quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
*	Nguyên giá TSCĐ vô hình					
-	Số dư đầu năm		-	396.933.150	3.178.401.000	3.575.334.150
-	Tăng trong năm	-	-	-	-	-
	+ Mua trong năm					-
	+ Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					-
	+ Tăng do hợp nhất kinh doanh					-
	+ Tăng khác					-
-	Giảm trong năm	-	-	-	-	-
	+ Thanh lý, nhượng bán					-
	+ Khác					-
-	Số dư cuối năm	-	-	396.933.150	3.178.401.000	3.575.334.150
*	Giá trị hao mòn lũy kế					
-	Số dư đầu năm			396.933.150	586.755.490	983.688.640
-	Tăng trong năm	-	-	-	63.570.336	63.570.336
	+ Khấu hao trong năm				63.570.336	63.570.336
	+ Khác					-
-	Giảm trong năm	-	-	-	-	-
	+ Thanh lý, nhượng bán					-
	+ Giảm khác					-
-	Số dư cuối năm	-	-	396.933.150	650.325.826	1.047.258.976
*	Giá trị còn lại của TSCĐ VH					-
-	Tại ngày đầu năm	-	-	-	2.591.645.510	2.591.645.510
-	Tại ngày cuối năm	-	-	-	2.528.075.174	2.528.075.174

12 Tăng, giảm bất động sản đầu tư: Không phát sinh**13 Chi phí trả trước**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
a Ngắn hạn	62.515.426	2.522.654.384
- Chi phí đi vay		
- Các khoản khác	62.515.426	2.522.654.384
b Dài hạn	213.190.439.155	210.817.418.333
- Chi phí mua bảo hiểm		
- Các khoản khác	213.190.439.155	210.817.418.333
Cộng	213.252.954.581	213.340.072.717

14 Tài sản khác**Cộng**

15	Vay và nợ thuê tài chính	<u>Kỳ này</u>		<u>Trong năm</u>		<u>Kỳ trước</u>	
		Giá trị	Số có khả năng trả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả
a	Vay ngắn hạn	366.417.367.649	366.417.367.649	831.810.581.562	662.457.585.537	197.064.371.624	197.064.371.624
b	Vay dài hạn	1.370.257.394.637	1.370.257.394.637	629.441.138.507	93.369.000.000	834.185.256.130	834.185.256.130
	Ngân hàng công thương Quảng						
-	Ninh kỳ hạn trên 72 tháng	724.797.339.752	724.797.339.752	409.986.272.529	59.519.000.000	374.330.067.223	374.330.067.223
	Ngân hàng ngoại thương Quảng						
-	Ninh kỳ hạn 72 tháng	87.774.658.000	87.774.658.000		31.000.000.000	118.774.658.000	118.774.658.000
	Ngân hàng ngoại thương Quảng						
-	Ninh kỳ hạn trên 72 tháng	395.141.920.460	395.141.920.460	155.548.573.903		239.593.346.557	239.593.346.557
	Ngân hàng SHB Quảng Ninh kỳ						
	hạn trên 72 tháng	148.468.827.715	148.468.827.715	46.981.643.365		101.487.184.350	101.487.184.350
	Ngân hàng công thương Quảng						
-	Ninh kỳ hạn 60 tháng	4.661.500.000	4.661.500.000	4.661.500.000			
	Ngân hàng BIDV Quảng Ninh kỳ						
-	hạn 60 tháng	9.413.148.710	9.413.148.710	12.263.148.710	2.850.000.000		-
*	Các khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	41.300.000.000	41.300.000.000	41.300.000.000	7.480.000.000	7.480.000.000	7.480.000.000

Các khoản nợ đến hạn trả sau							
* 12 tháng		1.328.957.394.637	1.328.957.394.637	588.141.138.507	85.889.000.000	826.705.256.130	826.705.256.130
c	Các khoản nợ thuê tài chính						
d	Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán			<u>Kỳ này</u>		<u>Kỳ trước</u>	
d	Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan						

16 Phải trả người bán

	<u>Kỳ này</u>		<u>Kỳ trước</u>	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
a	Các khoản phải trả người bán ngắn hạn			
-	Công ty TNHH ITV môi trường Vinacomin			
-	Công ty TNHH Công Oanh			
-	Công ty CP Du lịch và Thương mại			
-	Công ty xây dựng Hàm lò 1			
-	Công ty CP công nghiệp ô tô - Vinacomin			
-	Công ty CP Du lịch và Thương mại CN Quảng Ninh			
-	Trường cao đẳng nghề Than - Khoáng sản Việt Nam			
-	Công ty CP chế tạo máy- Vinacomin			
-	Xí nghiệp Vật tư vận tải Hòn Gai			
-	Phải trả các đối tượng khác			
b	Các khoản phải trả người bán dài hạn			
	Cộng			
c	Số nợ quá hạn chưa thanh toán			
-	Phải trả các đối tượng khác			
	Cộng			
d	Phải trả người bán là các bên liên quan			

17 Trái phiếu phát hành

18 Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

19 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	<u>Đầu năm</u>	<u>Số phải nộp</u>	<u>Số đã nộp</u>	<u>Cuối năm</u>
a Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng	4.539.068.102	3.268.688.788	7.807.756.890	-
+ Thuế GTGT hàng nội địa	4.539.068.102	3.268.688.788	7.807.756.890	-
+ Thuế GTGT hàng nhập khẩu				
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				-
- Thuế môi trường		652.644.600	197.587.200	455.057.400
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.315.119.338	19.851.169.700	12.769.300.748	14.396.988.290
- Thuế thu nhập cá nhân	119.349.663	1.050.073.130	1.082.790.574	86.632.219
- Thuế tài nguyên	26.234.131.519	205.078.915.079	206.609.637.145	24.703.409.453
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		13.804.349.233	13.804.349.233	-
- Các loại thuế khác		3.000.000	3.000.000	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	4.030.684.300	75.189.499.850	75.001.314.300	4.218.869.850
Cộng	42.238.352.922	318.898.340.380	317.275.736.090	43.860.957.212
b Phải thu				

20	<u>Chi phí phải trả</u>	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
a	Ngắn hạn	122.712.000	-
-	Trích trước chi phí thương hiệu		
-	Trích trước lãi vay DA Hàm Lò		
-	Các khoản trích trước khác	122.712.000	
b	Dài hạn	-	-
21	<u>Phải trả khác</u>	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
a	Ngắn hạn		
-	Tiền bồi thường		1.875.814.000
-	Đoàn phí công đoàn		167.472.792
-	Thương chuyên đề, khoán chi phí	8.000.000.000	6.834.700.000
-	Cổ tức, lợi nhuận phải trả		
-	Các khoản phải trả, phải nộp khác	34.200.538.298	9.314.702.191
	Cộng	42.200.538.298	18.192.688.983
22	<u>Doanh thu chưa thực hiện</u>	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
23	<u>Dự phòng phải trả</u>	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
a	Ngắn hạn		
-	Dự phòng phải trả phí cấp quyền khai thác		2.536.767.248
-	Dự phòng điều chỉnh các chỉ tiêu công nghệ		
-	Dự phòng CP sửa chữa lớn		
-	Dự phòng tiền sử dụng thương hiệu		
-	Dự phòng CP môi trường		
	Cộng	-	2.536.767.248
24	<u>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả</u>	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>

25 Vốn chủ sở hữu

a **Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu.**

STT		Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ dự phòng tài chính	Nguồn vốn ĐTXDCB	Cộng
	A	1	2	6	7	8	9	10	11
1	Số dư đầu kỳ năm trước	369.991.240.000	(193.650.000)	-	12.926.674.789			93.891.037	382.818.155.826
	Tăng vốn trong năm trước								-
	Lãi trong năm trước					38.692.250.636			38.692.250.636
	Tăng khác								-
	Giảm vốn trong năm trước								-
	Lỗ trong năm trước								-
	Giảm khác								-
2	Số dư cuối năm trước	369.991.240.000	(193.650.000)	-	12.926.674.789	38.692.250.636	-	93.891.037	421.510.406.462
	Tăng vốn trong năm nay				11.005.639.462				11.005.639.462
	Lãi trong năm nay					79.404.678.799			79.404.678.799
	Tăng khác								-
	Giảm vốn trong năm nay					38.692.250.636			38.692.250.636
	Lỗ trong năm trước								-
	Giảm khác								-
3	Số dư cuối năm nay	369.991.240.000	(193.650.000)	-	23.932.314.251	79.404.678.799	-	93.891.037	473.228.474.087

b **Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Vốn góp của Nhà nước (Cổ phần Nhà nước)

Số cuối năm

Số đầu năm

195.729.220.000

195.729.220.000

Vốn góp của các đối tượng khác (Cổ phần phổ thông)

174.262.020.000

174.262.020.000

Vốn tự bổ sung

Khác

Cộng

369.991.240.000

369.991.240.000

c	Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức chia lợi nhuận	Kỳ này	Kỳ trước
-	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
	+ Vốn góp đầu năm	369.991.240.000	369.991.240.000
	+ Vốn góp tăng trong năm		
	+ Vốn góp giảm trong năm		
	+ Vốn góp cuối năm	369.991.240.000	369.991.240.000
-	Cổ tức lợi nhuận đã chia		
d	Cổ tức	Kỳ này	Kỳ trước
-	Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
	+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
	+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
-	Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	-	-
d	Cổ phiếu	Kỳ này	Kỳ trước
-	Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	-	-
-	Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	36.999.124	36.999.124
	+ Cổ phiếu phổ thông	36.999.124	36.999.124
	+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
-	Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
	+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
	+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
-	Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	36.999.124	36.999.124
	+ Cổ phiếu phổ thông	36.999.124	36.999.124
	+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
*	<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành</i>	10.000	10.000
e	Các quỹ của doanh nghiệp	Kỳ này	Kỳ trước
-	Quỹ đầu tư phát triển	23.932.314.251	12.926.674.789
-	Quỹ dự phòng tài chính		
-	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
*	Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp		
	Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp		
	Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể:		
g			
26	<u>Chênh lệch đánh giá lại tài sản</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>

27	<u>Chênh lệch tỷ giá</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
28	<u>Nguồn kinh phí</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
-	Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
-	Chi sự nghiệp		
-	Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	15.085.178	15.085.178
29	<u>Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
a	Tài sản thuê ngoài	4.541.325.000	11.233.440.000
b	Tài sản nhận giữ hộ		
c	Ngoại tệ các loại		
d	Vàng tiền tệ		
đ	Nợ khó đòi đã xử lý		
e	Các thông tin khác		
30	<u>Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình</u>		

VII Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

		<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
1	<u>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</u>	1.490.969.566.317 ✓	1.216.124.724.486
	+ Doanh thu bán Than	1.449.217.970.589	1.176.568.676.838
	+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	41.751.595.728	39.556.047.648
	+ Doanh thu bù trừ nội bộ		
2	<u>Các khoản giảm trừ doanh thu</u>	-	-
	+ Chiết khấu thương mại		
	+ Giảm giá hàng bán		
	+ Hàng bán bị trả lại		
	+ Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)		
	+ Thuế tiêu thụ đặc biệt		
	+ Thuế xuất khẩu		
		<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
3	<u>Giá vốn hàng bán</u>		
-	Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	1.083.755.612.941	952.031.279.820
-	Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp	32.167.744.179	32.255.770.747
	Cộng	1.115.923.357.120 ✓	984.287.050.567
4	<u>Doanh thu hoạt động tài chính</u>	2.518.207.021 ✓	2.113.175.429
-	Lãi tiền gửi, tiền cho vay	54.743.215	67.974.148
-	Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
-	Cổ tức, lợi nhuận được chia		
-	Lãi bán ngoại tệ		
-	Lãi chênh lệch tỷ giá, đã thực hiện		
-	Lãi chênh lệch tỷ giá, chưa thực hiện		
-	Lãi bán hàng trả chậm		
-	Doanh thu hoạt động tài chính khác	2.463.463.806	2.045.201.281
5	<u>Chi phí tài chính</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>

-	Lãi tiền vay	84.465.602.915	15.137.236.397
	+ Lãi tiền vay ngắn hạn	16.525.875.924	9.456.635.122
	+ Lãi tiền vay dài hạn	67.939.726.991	5.680.601.275
-	Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
-	Lỗi do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
-	Lỗi bán ngoại tệ		
-	Lỗi chênh lệch tỷ giá, đã thực hiện		
-	Lỗi chênh lệch tỷ giá, chưa thực hiện		
-	Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn dài hạn	(1.305.623.335)	488.619.293
-	Chi phí tài chính	4.929.939	1.165.045
	Cộng	83.164.909.519	15.627.020.735
6	<u>Thu nhập khác</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
-	Thanh lý, nhượng bán TSCĐ, vật tư, hàng hóa	4.634.294.578	8.721.546.800
-	Lãi do đánh giá lại tài sản		
-	Tiền phạt thu được	11.057.490	75.353.488
-	Thuế được giảm		
-	Các khoản khác	4.811.265.637	4.694.571.121
	Cộng	9.456.617.705	13.491.471.409
7	<u>Chi phí khác</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
-	Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán tài sản, vật tư, hàng hóa		
-	Lỗi do đánh giá lại tài sản		
-	Các khoản bị phạt		296.078.989
-	Các khoản khác	1.331.564.188	3.606.652.254
	Cộng	1.331.564.188	3.902.731.243
8	<u>Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
a	Các khoản chi phí quản lý DN phát sinh trong kỳ	162.777.198.332	127.263.311.637
-	Chi phí nhân viên quản lý	32.531.690.713	27.503.523.811
-	Chi phí vật liệu quản lý	2.091.765.165	2.306.546.955
-	Chi đồ dùng văn phòng	385.298.000	198.420.600
-	Chi phí khấu hao	2.378.549.185	2.631.158.424
-	Dịch vụ mua ngoài	3.180.649.852	2.625.232.113
-	Chi phí khác	122.209.245.417	91.998.429.734
b	Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	40.491.513.385	51.431.881.942
-	Chi phí nhân viên	12.757.663.527	14.931.653.708
-	Chi phí vật liệu	12.626.149.571	18.446.363.905
-	Chi phí dụng cụ		
-	Chi phí khấu hao	4.646.962.250	8.647.136.861
-	Dịch vụ mua ngoài	2.532.270.714	3.228.463.543
-	Chi phí khác	7.928.467.323	6.178.263.925

c Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp			
9	<u>Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
a/	<u>Tổng số</u>		
	Chi phí nguyên liệu, vật liệu	444.518.329.642	378.382.458.678
	+ Chi phí vật liệu	248.260.428.064	185.046.966.490
	+ Chi phí Nhiên liệu	160.089.414.616	167.763.113.591
	+ Chi phí động lực	36.168.486.962	25.572.378.597
	Chi phí nhân công	266.373.649.383	214.648.008.258
	+ Chi phí tiền lương	220.802.772.092	175.224.000.000
	+ Chi phí BHXH, YT, CĐ	28.816.068.891	25.416.968.194
	+ Chi ăn ca	16.754.808.400	14.007.040.064
	Chi phí khấu hao tài sản cố định	138.720.040.815	47.337.320.115
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	205.801.570.281	137.428.921.417
	Chi phí khác bằng tiền	506.797.696.256	402.033.847.006
	Cộng	1.562.211.286.377	1.179.830.555.474
10	<u>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
-	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	19.851.169.700	10.996.351.957
-	Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		(471.227.393)
-	Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	19.851.169.700	10.525.124.564
11	<u>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
-	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
-	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
-	Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời khấu trừ		
-	Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
-	Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
-	Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-
VIII	Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ (đơn vị tính: đồng)		
1	Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng		

- | | <u>Kỳ này</u> | <u>Kỳ trước</u> |
|--|---------------|-----------------|
| - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ thuê tài chính | | |
| - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu: | | |
| - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu | | |
| - Các giao dịch phi tiền tệ khác | | |
| 2 Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng | | |
| Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của Pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà Doanh nghiệp phải thực hiện | | |

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
3 Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	1.461.251.720.069	869.473.573.638
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường		
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi.....		
4 Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	755.826.585.537	467.801.074.276
- Tiền trả nợ gốc hành trái phiếu thường		
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi.....		

IX Những thông tin khác

- 1 Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
- 2 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- 3 Thông tin về các bên liên quan
- 4 Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả sản xuất kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 " Báo cáo bộ phận ".
- 5 Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán khác)
- 6 Thông tin về hoạt động liên tục
- 7 Những thông tin khác

Người lập



Bùi Bằng Ngọc

Kế toán trưởng



Trương Thúy Mai

Hạ Long, ngày 19 tháng 01 năm 2018

Giám đốc



Ngô Thế Phiệt